

CÔNG TY CỔ PHẦN
LILAMA 45.4

Số: 07/CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTC quý 1/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
2. Mã chứng khoán: L44
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – P.Bình Đa – Tp.Biên Hòa - Đồng Nai
4. Điện thoại: 0251.3838.188 Fax: 0251.3838.008
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Thị Thanh Thủy**
(Giấy ủy quyền số 41/CT-KTTC ký ngày 11/08/2017)

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1- Báo cáo tài chính năm quý 1 năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 45.4 lập ngày 19 tháng 04 năm 2018 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn nội dung Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018, bản giải trình .. trên: www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA 45.4
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Phan Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180,905,749,864	188,792,557,386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,172,332,414	1,360,902,727
1. Tiền	111	V.01	2,172,332,414	1,360,902,727
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,383,857,178	55,218,689,637
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		45,094,856,392	52,854,274,548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,768,302,334	4,843,716,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	573,642,445	573,642,445
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3,052,943,993)	(3,052,943,993)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V05	131,349,560,272	132,212,965,022
1. Hàng tồn kho	141		131,456,273,032	132,319,677,782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(106,712,760)	(106,712,760)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,805,790,810	9,433,248,131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,614,364,446	9,241,821,767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5,632,864,446	6,260,321,767
- Nguyên giá	222		62,694,098,415	62,694,098,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,061,233,969)	(56,433,776,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	191,426,364	191,426,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		191,426,364	191,426,364
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		189,711,540,674	198,225,805,517
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		270,685,665,120	279,222,160,581
I. Nợ ngắn hạn	310		270,685,665,120	279,222,160,581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,101,740,846	46,783,509,088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,441,086,768	13,953,949,597
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	5,491,210,927	7,992,734,418
4. Phải trả người lao động	314		10,916,708,718	14,010,884,718
5. Chi phí phải trả	315	V.15	12,162,358,666	12,643,593,694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,179,552,384	2,941,409,000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	52,221,732,748	52,724,806,003
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	127,842,927,404	127,842,927,404
11. Dự phòng tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		328,346,659	328,346,659
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(80,974,124,446)	(80,996,355,064)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(80,974,124,446)	(80,996,355,064)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282,000,000)	(282,000,000)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,833,254,447	11,833,254,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,000,893,238	2,000,893,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(138,046,272,131)	(138,068,502,749)
- LNSN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(138,068,502,749)	(24,753,519,103)
- LNSN chưa phân phối kỳ này	421B		22,230,618	(113,314,983,646)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		189,711,540,674	198,225,805,517

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thùy



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm 2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6,825,979,118	17,419,386,977	6,825,979,118	17,419,386,977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6,825,979,118	17,419,386,977	6,825,979,118	17,419,386,977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	5,260,753,142	12,456,510,817	5,260,753,142	12,456,510,817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,565,225,976	4,962,876,160	1,565,225,976	4,962,876,160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,746,914	1,101,782	3,746,914	1,101,782
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	274,587,434	2,939,326,236	274,587,434	2,939,326,236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		274,587,434	2,939,326,236	274,587,434	2,939,326,236
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1,077,903,929	1,524,229,225	1,077,903,929	1,524,229,225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		216,481,527	500,422,481	216,481,527	500,422,481
11. Thu nhập khác	31	VI.06	109,641,360	206,614,909	109,641,360	206,614,909
12. Chi phí khác	32	VI.07	303,892,269	683,631,154	303,892,269	683,631,154
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(194,250,909)	(477,016,245)	(194,250,909)	(477,016,245)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		22,230,618	23,406,236	22,230,618	23,406,236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		22,230,618	23,406,236	22,230,618	23,406,236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy



Phan Cao Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2018

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,473,000,409	27,707,457,222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,900,515,017)	(11,738,202,750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,861,555,000)	(9,097,824,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(919,688,678)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		195,247,599	16,900,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,098,495,218)	(2,568,020,231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		807,682,773	3,400,621,563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	157,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,746,914	1,101,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,746,914	158,601,782
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			19,113,950,866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(25,014,698,697)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5,900,747,831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		811,429,687	(2,341,524,486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,360,902,727	3,114,472,341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,172,332,414	772,947,855

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Cao Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 1 năm 2018*

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

1.2- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả khách hàng, khoản người mua trả trước, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo (năm) tài chính.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

<i>1- Tiền</i>	<i>31/03/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	63.570.000	120.028.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.108.762.414	1.240.874.727
Cộng:	2.172.332.414	1.360.902.727

2- Các khoản đầu tư tài chính:

<i>3- Phải thu khác (ngắn hạn)</i>	<i>31/03/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu của người lao động (tạm ứng)	350.454.668	350.454.668
- Phải thu khác	223.187.777	223.187.777
Cộng:	573.642.445	573.642.445

<i>4- Nợ xấu</i>	<i>31/03/2018</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu khách hàng	2.256.732.916	2.256.732.916
- Trả trước người bán	591.910.300	591.910.300
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777
Cộng:	3.052.943.993	3.052.943.993

5- Hàng tồn kho

Chi tiết	Cuối kỳ (31/03/2018)		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.143.075.989	106.712.760	1.163.733.489	106.712.760
Công cụ, dụng cụ	31.656.023	-	84.128.831	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	130.281.541.020	-	131.071.815.462	-
Cộng	131.456.273.032	106.712.760	132.319.677.782	106.712.760

6- Tài sản dở dang dài hạn

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.736.527.301	21.468.762.543	22.202.800.243	286.008.328	62.694.098.415
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.736.527.301	21.468.762.543	22.202.800.243	286.008.328	62.694.098.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.081.145.748	20.625.187.219	20.478.820.549	248.623.132	56.433.776.648
- Khấu hao trong kỳ	230.617.458	108.494.351	280.872.503	7.473.009	627.457.321
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.311.763.206	20.733.681.570	20.759.693.052	256.096.141	57.061.233.969
Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu năm	3.655.381.553	843.575.324	1.723.979.694	37.385.196	6.260.321.767
- Tại ngày cuối kỳ	3.424.764.095	735.080.973	1.443.107.191	-29.912.187	5.632.864.446

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.231.646.440đ

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.216.764.258đ

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại của				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	-	-	2.981.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11- Chi phí trả trước**31/03/2018****Đầu năm**

- a. Ngắn hạn.
 b. Dài hạn
 - Công cụ, dụng cụ

Cộng: 191.426.364 191.426.364

12- Vay và nợ thuê tài chính :

- a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Cuối kỳ (31/03/2018)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	127.842.927.404	127.842.927.404			127.842.927.404	127.842.927.404

- b. Vay dài hạn
 c. Các khoản nợ thuê tài chính
 d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

13- Trái phiếu phát hành**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- a. Phải nộp

Chi tiết	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	2.014.185.775	14.677.555	2.028.863.333	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	1.609.948.059	-	487.337.716	1.122.610.343
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	94.501.776	-	-	94.501.776
Thuế khác	4.274.098.808	-	-	4.274.098.808
Cộng	7.992.734.418	14.677.555	2.516.201.046	5.497.210.927

- b. Phải thu.

15- Chi phí phải trả**31/03/2018****Đầu năm**

- a. Ngắn hạn

- Chi phí thi công CT Thủy điện Vĩnh Hà: 8.973.254.784 7.349.682.000
- Chi phí công trình Thủy điện Thác Mơ 670.648.350 1.267.265.550
- Chi phí công trình NM Đường Đăk Lăk 338.925.493 1.742.180.039
- Chi phí thi công các công trình khác 893.202.013 1.272.725.513
- Lãi vay phải trả 1.286.328.026 1.011.740.592

- b. Dài hạn.

Cộng: 12.162.358.666 12.643.593.694

16- Các khoản phải trả**31/03/2018****Đầu năm**

- a. Ngắn hạn

- Kinh phí Công đoàn 365.294.971 378.285.971
- Bảo hiểm xã hội, y tế 11.392.269.750 11.891.017.870
- Bảo hiểm thất nghiệp 145.951.718 158.328.225
- Các khoản phải trả, phải nộp khác 39.807.091.682 40.808.298.564
 - + Cổ tức phải trả 6.766.000.000 6.766.000.000
 - + Nợ các đội công trình 14.019.761.411 15.020.968.293
 - + Quỹ tình thương 257.835.180 257.835.180
 - + Lãi vay phải trả 14.634.299.987 14.634.299.987

+ Phải trả do quá hạn thanh toán tiền vay	693.306.347	693.306.347
+ Trợ cấp thôi việc phải trả	2.975.702.000	2.975.702.000
+ Các khoản phải trả khác	460.186.757	460.186.757
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	52.271.232.748	52.724.806.003

17- Doanh thu chưa thực hiện

18- Dự phòng phải trả

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	LNLT chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(12.920.264.656)	32.318.628.582
Tăng vốn năm trước				-	(113.314.983.646)	(113.314.983.646)
- Lỗ trong năm trước				-	(113.314.983.646)	(113.314.983.646)
Giảm vốn năm trước				-	-	-
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(126.235.218.302)	(80.996.355.064)
Tăng vốn trong kỳ					22.230.618	22.230.618
- Lãi trong kỳ				-	22.230.618	22.230.618
Giảm vốn trong kỳ					-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(126.213.017.684)	(80.974.124.446)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2018	Đầu Năm
- Vốn góp của TCT Lắp máy Việt Nam	14.023.460.000	14.023.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	25.976.540.000
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ /Cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	11.833.254.447
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.893.238

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 1/2018 đồng	Quý 1/2017 đồng
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.825.979.118	17.419.386.977
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.825.979.118	17.419.386.977
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán	5.260.753.142	12.456.510.817
- Giá vốn hoạt động xây lắp	5.260.753.142	12.456.510.817
4- Doanh thu hoạt động tài chính	3.746.914	1.101.782
- Lãi tiền gửi	3.746.914	1.101.782
5- Chi phí tài chính	274.587.424	2.939.326.236
- Lãi tiền vay	274.587.424	2.939.326.236
6- Thu nhập khác	109.641.360	206.614.909
7- Chi phí khác	303.892.269	683.631.154
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.077.903.929	1.524.229.225
9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	23.406.236	23.406.236
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN tính thuế TNDN		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		
d. Thuế TNDN phải nộp		
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
11- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Chi phí vật liệu	462.647.388	324.914.593
- Chi phí nhân công	1.011.814.223	5.316.804.502
- Chi phí khấu hao	627.457.321	700.887.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.470.350	694.008.949
- Chi phí bằng tiền khác	730.993.347	897.122.129
Cộng:	5.548.382.629	7.933.727.204

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: **Không có**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	P.thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	CT Nhiệt điện Vũng Áng Dự án Wartsila CT Lọc dầu Nghi Sơn CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Thái Bình 2 CT Nhiệt điện Sông Hậu 1	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước Phải trả ca cầu, DV khác Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước	746.428.889 88.069.936 (1.252.431.478) (4.344.849.909) (3.296.888.563) (5.252.840.462) (2.329.443.869)
2	Cty CP Lilama 45.1	TV trong TCT	Phải thu khách hàng	417.549.658
4	Cty CP Lilama 3	TV trong TCT Nhà máy Giấy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Thủy điện Vĩnh Hà	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải trả người bán	103.420.461 1.828.333.085 (1.019.922.805)
5	Công ty CP Lilama 69.2	Đơn vị TV trong TCT	Người mua trả tiền trước	(300.000.000)
6	Cty CP Lilama TN cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

2- Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các lĩnh vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó không có báo cáo bộ phận.

3- Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chuyển sang ngày 01/01/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy



Phan Cao Viên